TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:18/2022/HNGĐ-ST
Ngày:10/6/2022
V/v "tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Thiện
2. Ông Trần Anh Dũng
- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công Khi vụ án thụ lý số 63/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 64 ngày 26/5/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1960 (có mặt)
Nơi cư trú: Thôn Liên Cao, xã Đại H, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Bị đơn: Ông Vương Danh L, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn Liên Cao, xã Đại H, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn đề ngày 09/3/2022, bản tự Khi và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:*

Bà và ông Vương Danh L được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1985, khi cưới vợ chồng bà có đến UBND xã Đại H để làm thủ đăng ký kết hôn, bà không nhớ tên cán bộ đăng ký, đến khi làm thủ tục giấy tờ để làm đơn ly hôn thì bà đến UBND xã Đại H xin giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng cán bộ tư pháp cho biết là không còn lưu trữ hồ sơ nên bà không cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Bà xác nhận bà và ông L chung sống như vợ chồng từ năm 1985 là đúng. Nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L sinh sự, đánh đập đuổi bà đi. Đến năm 2012, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên bà bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống từ đó đến nay, ông L có đến bảo bà về nhưng bà không về vì không thể tiếp tục chung sống với ông L được nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể chung sống và xin ly hôn với ông L.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Vương Đức T, sinh năm 1987 (chết ngày 02/02/2011) và Vương Thị Kh, sinh ngày 20/8/1992. Cháu Kh là người

khuyết tật không có khả năng lao động, hiện đang ở cùng ông L. Ly hôn, bà đồng ý để ông L tiếp tục nuôi cháu Kh, bà đồng ý cấp dưỡng cho cháu Kh 500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T có mặt giữ nguyên quan điểm.

** Quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là ông Vương Danh L trình bày:*

Ông và bà T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1985, khi cưới vợ chồng không đăng ký kết hôn nên ông không cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận kết hôn được vì không có giấy này. Sau khi được gia đình hai bên tổ chức đám cưới xong ông và bà T về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 đến năm 2012 là đúng. Vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T sinh sự từ sau khi con trai lớn chết nên bà T bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2012 đến nay không về vì bà T không muốn ở lại để nuôi con gái bị khuyết tật mà bỏ cho ông nuôi. Ông có đến bảo bà T về nhưng bà T không về, nay ông xác nhận vợ chồng không có đăng ký kết hôn nên ông không đồng ý ly hôn với bà T. Ông mong muốn bà T về làm ăn nuôi con gái bị thần kinh nếu bà T không muốn về thì cứ ở bên ngoại lúc nào về thì tùy chứ ông không ép.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Vương Đức T, sinh năm 1987 (chết ngày 02/02/2011) và Vương Thị Kh, sinh ngày 20/8/1992. Cháu Kh là người khuyết tật không có khả năng lao động, cháu Kh được hưởng trợ cấp của nhà nước, hiện nay ông đang nuôi dưỡng cháu. Trường hợp bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý tiếp tục nuôi cháu Kh, còn bà T có cấp dưỡng hay không thì tùy bà T.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông L vắng mặt.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán: Thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công Khi chứng cứ và hoà giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Bị đơn chưa chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T xử:

Cho bà Đỗ Thị T được ly hôn với ông Vương Danh L.

Con chung: Giao cho ông Vương Danh L tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Vương Thị Kh, sinh ngày 20/8/1992. Bà T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 7/2022.

Về án phí: Bà T được miễn án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Vũ Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và giải quyết con chung với bị đơn là ông Vương Danh L, sinh năm 1958 trú tại thôn Liên Cao, xã Đại H, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật và thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị T và ông Vương Đình L xác L quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1985, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có 02 con chung. Bà T Khi có làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng không nhớ tên cán bộ đăng ký kết hôn cho vợ chồng bà, ông L Khi vợ chồng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng ông, bà chung sống tại thôn Liên Cao, xã Đại H, huyện Tân Yên. Bà T và ông L đều không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. UBND xã Đại H cũng như đại diện chính quyền địa phương đều xác định bà T và ông L chung sống từ năm 1985. Như vậy, căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư Liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế nên được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, bà T và ông L phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn ông L, ông L không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, quá trình xác minh bà T, ông L phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2012 cho đến nay, ông L có đến đón nhưng bà T không về chung sống cùng ông L nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy, vợ chồng đã mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, ông bà cũng không chung sống với nhau cho nên mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T được ly hôn ông L là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà T, ông L có 02 con chung là Vương Đức Tiệp, sinh năm 1987 (chết ngày 02/02/2011) và Vương Thị Kh, sinh ngày 20/8/1992. Cháu Kh là người khuyết tật không có khả năng lao động, được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định, hiện đang do ông L nuôi dưỡng chăm sóc. Ly hôn, bà T đồng ý để ông L tiếp tục nuôi cháu Kh, bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử thấy cháu Kh do ông L nuôi dưỡng chăm sóc từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, ông L đang sinh sống trên nhà, đất của vợ chồng. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu Kh khi giải quyết ly hôn, cần giao cháu Kh cho ông L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Cháu Kh đã trên 18 tuổi tuy nhiên là người khuyết tật không có khả năng lao động, thuộc đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định. Bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000 đồng/tháng. Quá trình xác minh tại địa phương, đại diện chính quyền địa phương xác định thu nhập bình quân của người dân tại địa phương là 2.000.000 đồng/tháng, bà T thuộc hộ nghèo. Như vậy cần buộc bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 đồng/tháng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 144, Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Thị T: Cho bà Vũ Thị T được ly hôn với ông Vương Danh L.

2. Về con chung: Giao cho ông Vương Danh L nuôi dưỡng con chung là Vương Thị Kh, sinh ngày 20/8/1992. Bà T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 7/2022.

Sau khi ly hôn, bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở bà T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, nếu bà T không nộp đủ số tiền cấp dưỡng trên thì còn phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm nộp đối với số tiền chậm nộp cho đến khi nộp xong.

3. Về án phí: Bà Vũ Thị T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7, 7a và điều 9 Luật Thi hành án

dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thiện **Trần Anh Dũng** **Nguyễn Thị Duyên**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- UBND xã Đại H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Duyên